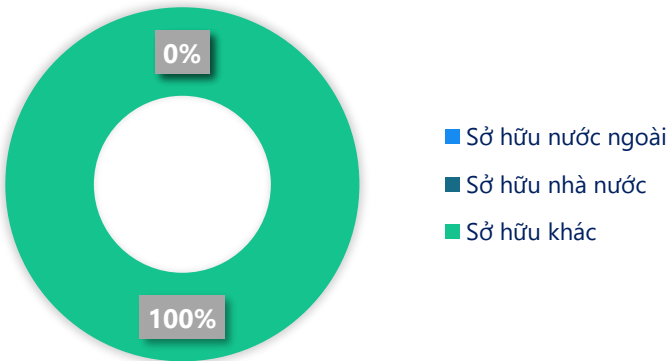


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 37,950     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 40,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 30,313     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 30,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 860        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 1,139      |
| P/E                     |  | 10.7       |
| EPS                     |  | 3,559      |

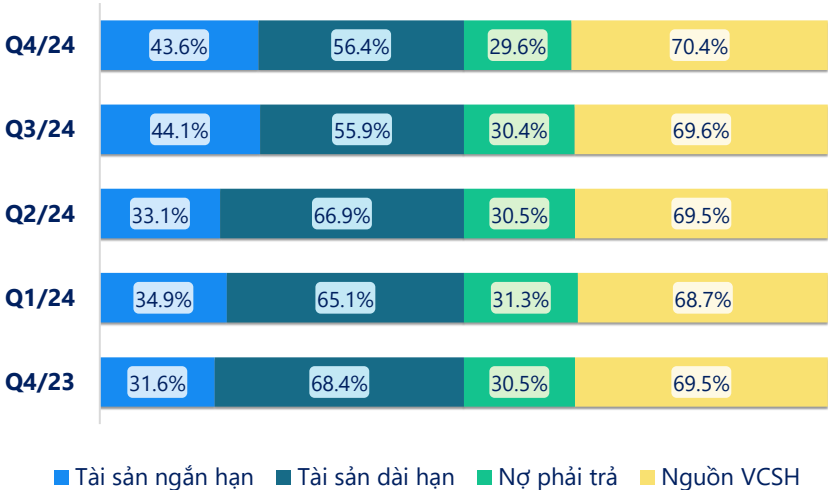
|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-----|-------|-------|-------|
| TIX     |     | -0.1% | 15.5% | 18.8% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3% |

Cơ cấu sở hữu



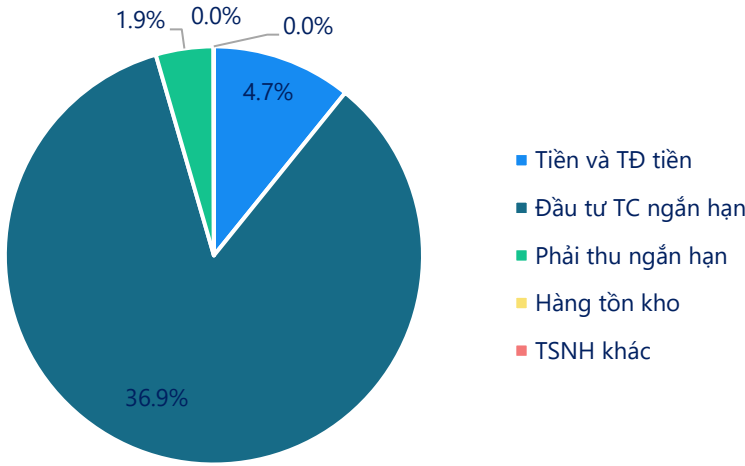
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

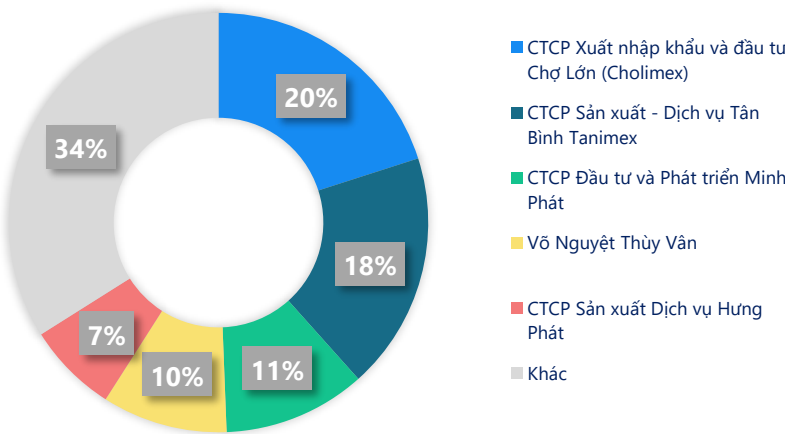
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

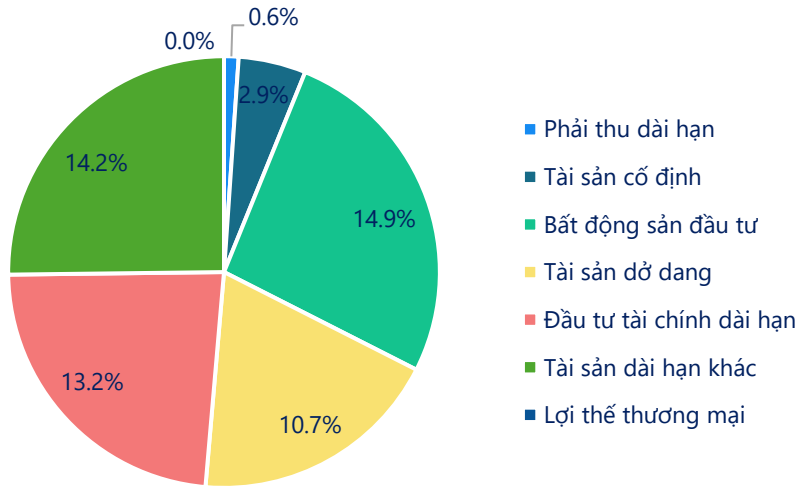
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



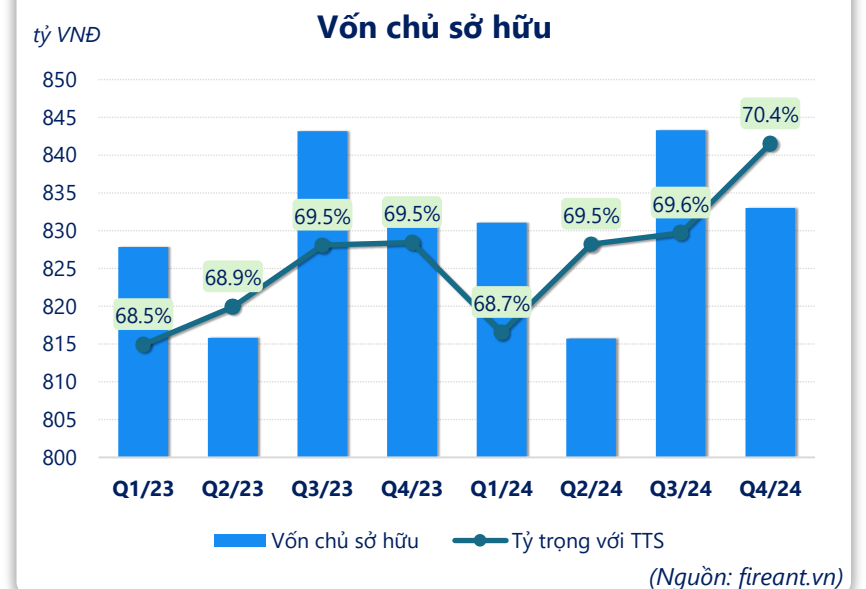
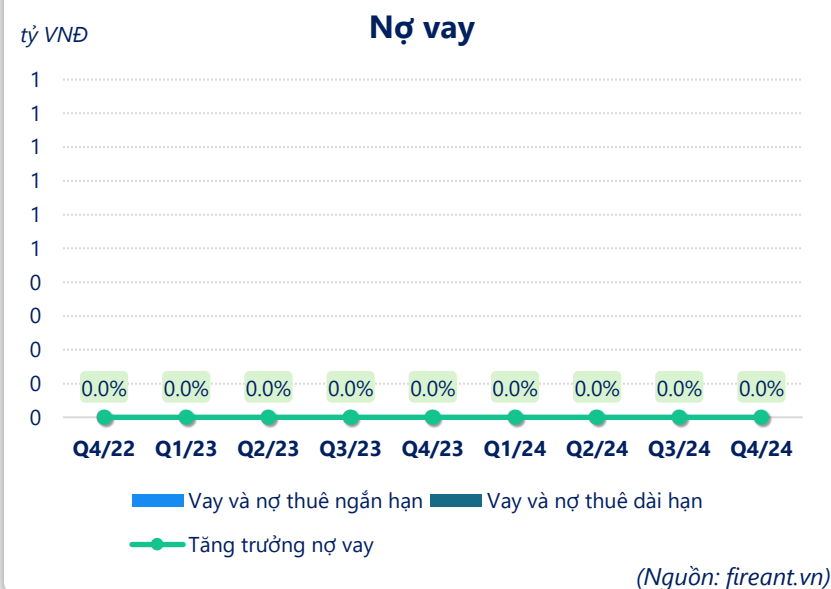
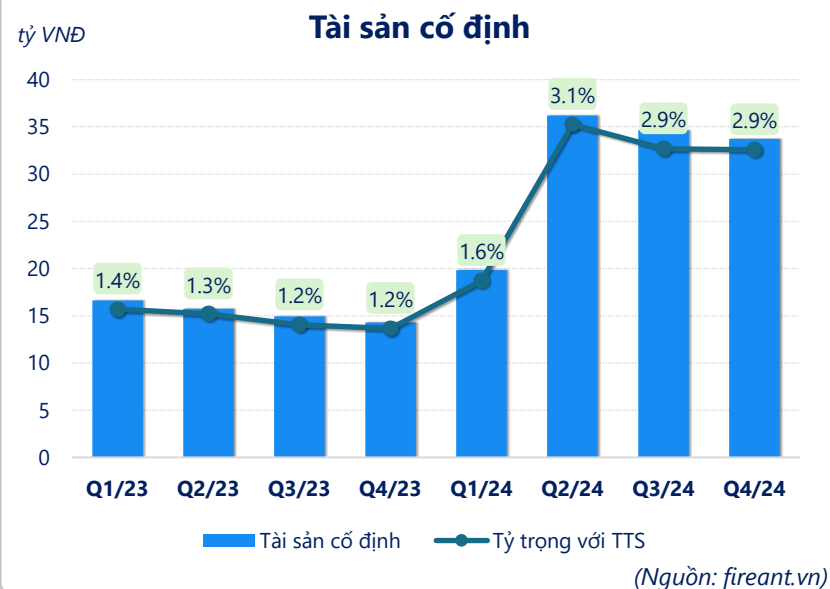
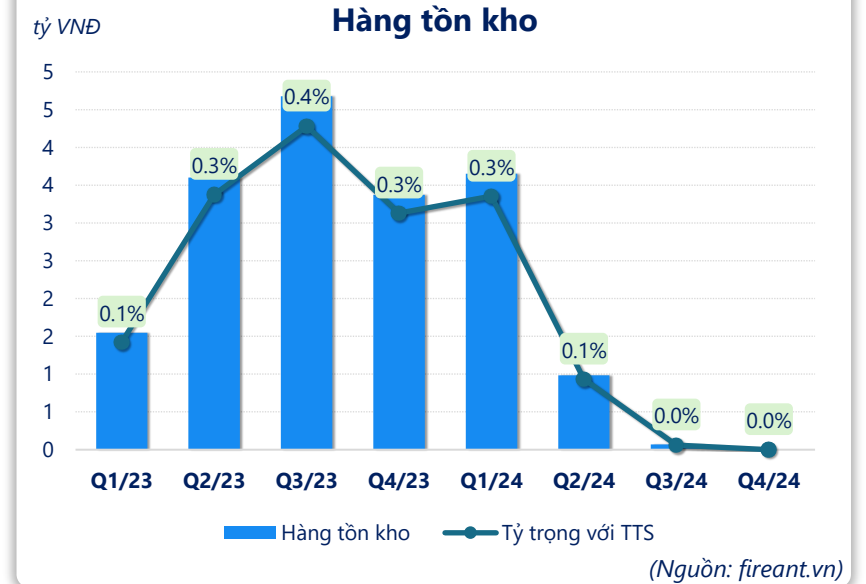
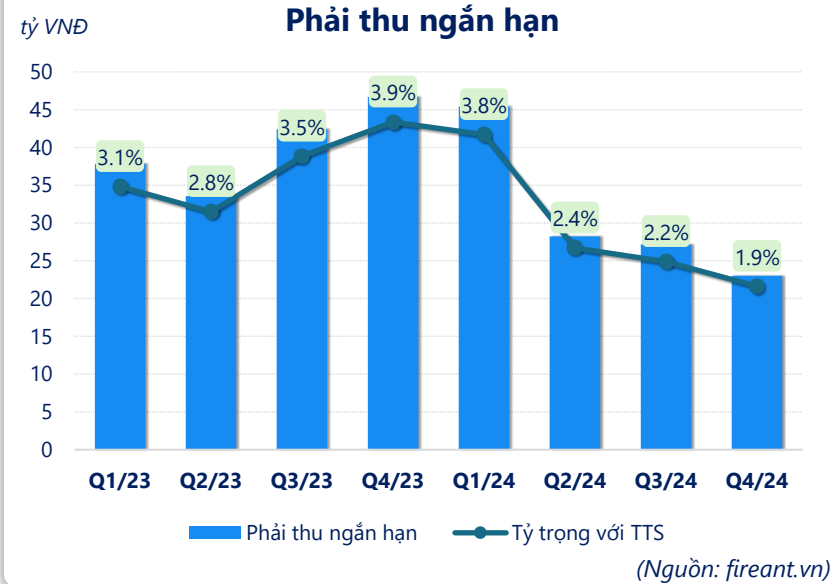
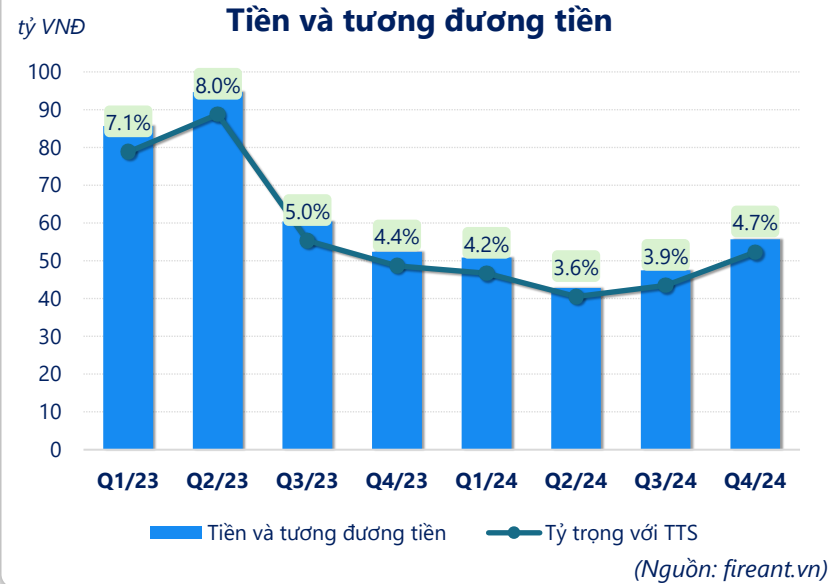
(Nguồn: fireant.vn)

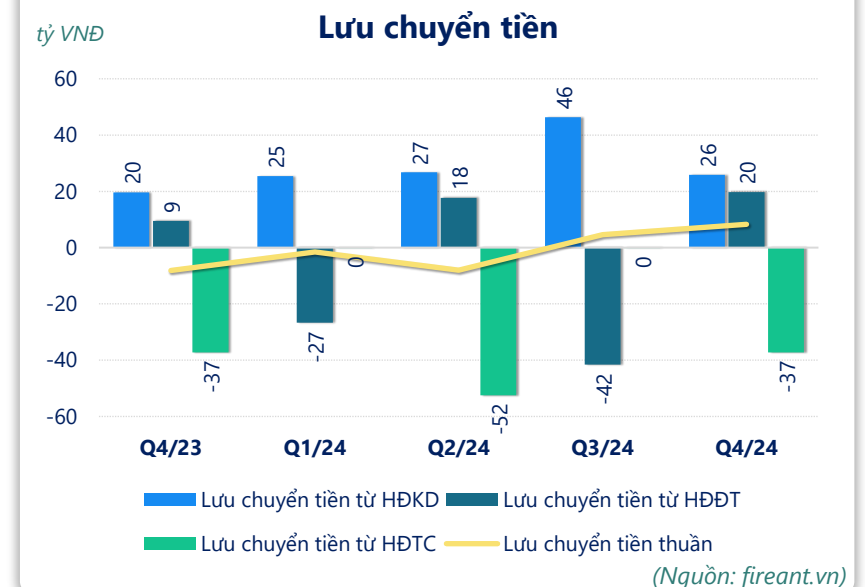
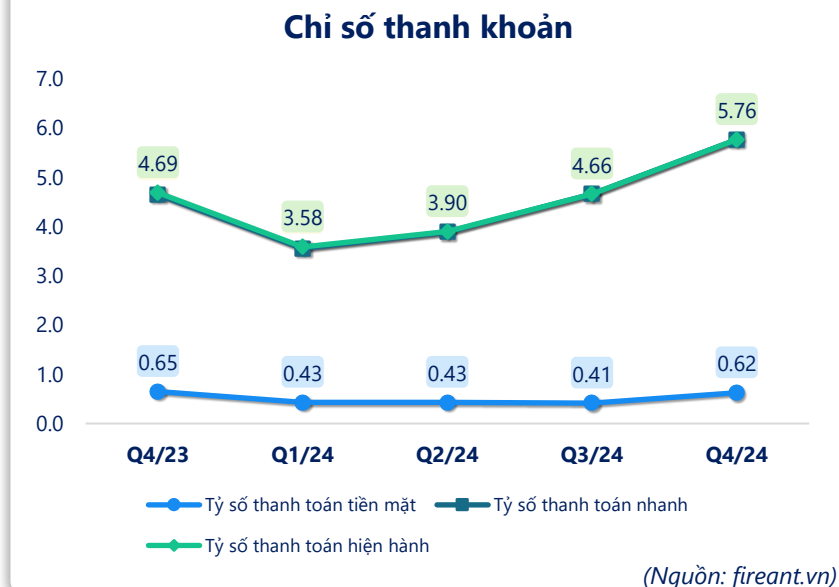
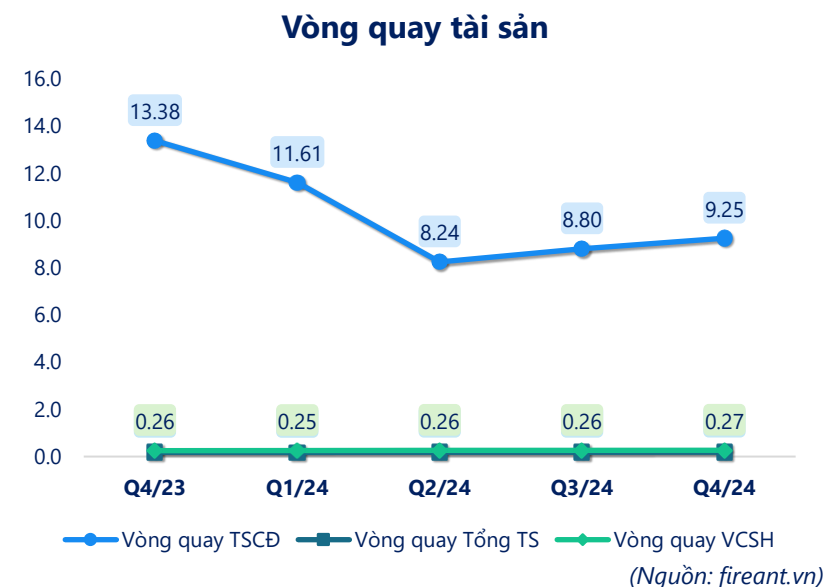
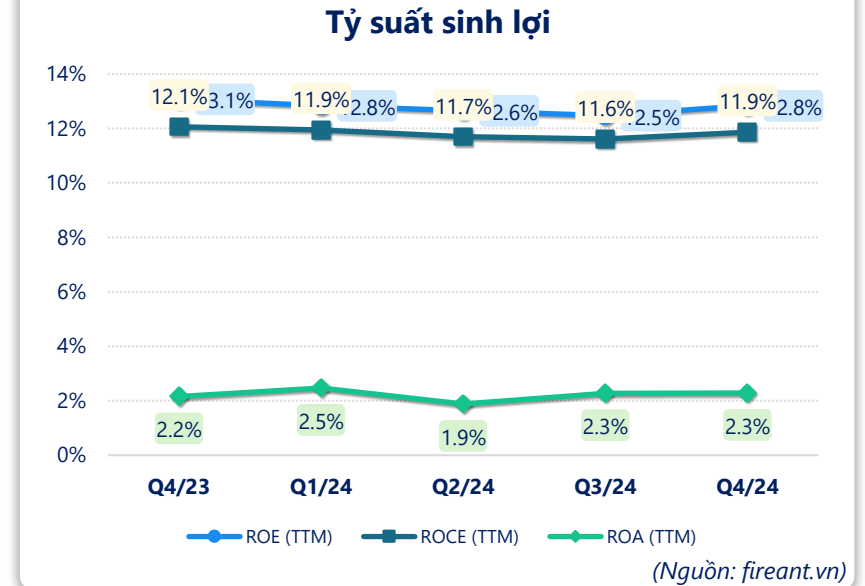
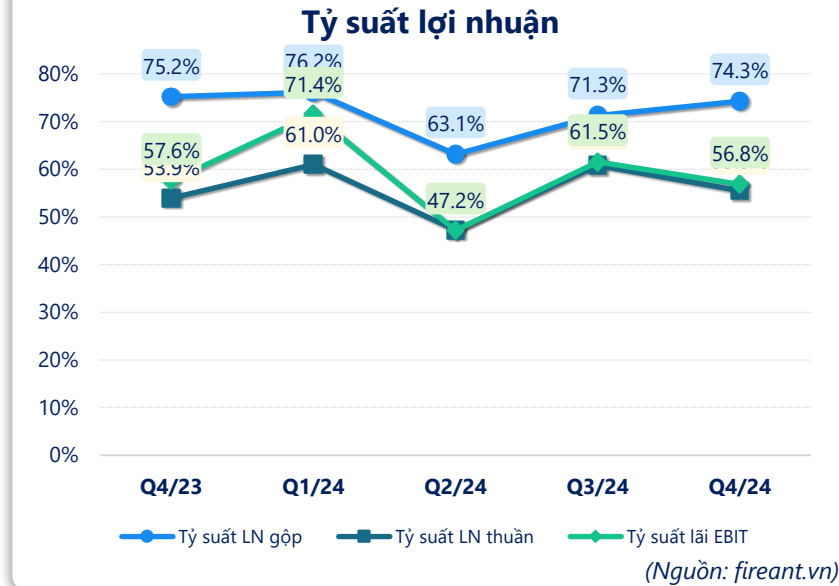
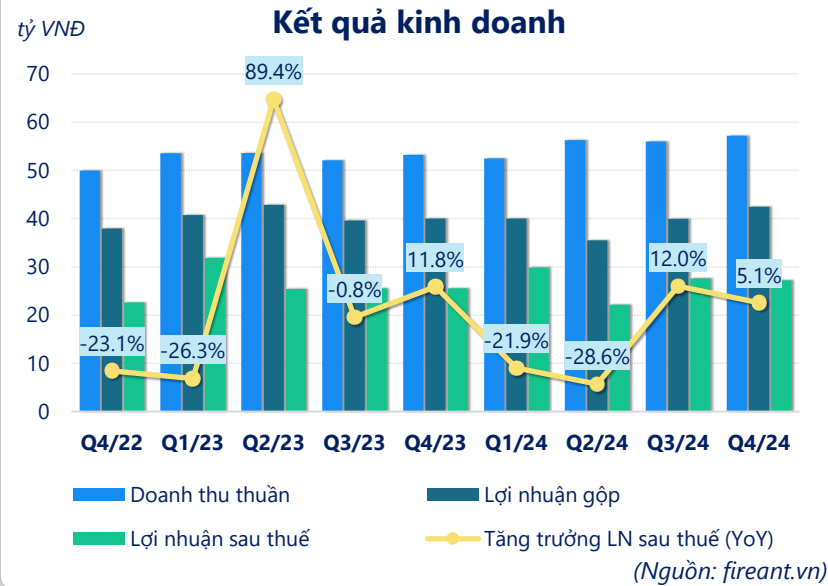
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,183</b>           | <b>1,196</b>           | <b>-1.1%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>516</b>             | <b>378</b>             | <b>36.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 55.7                   | 52.3                   | 6.5%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 437                    | 276                    | 58.5%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 23.0                   | 46.7                   | -50.7%        |
| Hàng tồn kho                | 0                      | 3.37                   | -100%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.11                   | 0.11                   | 5.9%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>668</b>             | <b>818</b>             | <b>-18.4%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 7.28                   | 11.9                   | -38.6%        |
| Tài sản cố định             | 33.7                   | 14.3                   | 136%          |
| Bất động sản đầu tư         | 176                    | 198                    | -11.2%        |
| Tài sản dở dang             | 126                    | 131                    | -3.4%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 156                    | 288                    | -45.8%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>168</b>             | <b>175</b>             | <b>-4.0%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>350</b>             | <b>365</b>             | <b>-4.1%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>89.4</b>            | <b>80.6</b>            | <b>10.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.69                   | 3.18                   | -15.2%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>261</b>             | <b>284</b>             | <b>-8.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>833</b>             | <b>831</b>             | <b>0.2%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>833</b>             | <b>831</b>             | <b>0.2%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 300                    | 300                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 53.2        | 52.5        | 56.3        | 56.0        | 57.2        |
| Giá vốn hàng bán               | 13.2        | 12.5        | 20.7        | 16.1        | 14.7        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>40.0</b> | <b>40.0</b> | <b>35.5</b> | <b>39.9</b> | <b>42.5</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 7.75        | 12.6        | 8.86        | 10.3        | 8.17        |
| Chi phí TC                     | 0.00        | 2.68        | 0.01        | -0.57       | -0.03       |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 11.4        | 10.6        | 11.3        | 10.1        | 11.8        |
| Chi phí QLDN                   | 7.67        | 7.29        | 6.52        | 6.73        | 7.16        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>28.7</b> | <b>32.0</b> | <b>26.6</b> | <b>34.0</b> | <b>31.7</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 1.93        | 5.49        | -0.05       | 0.42        | 0.76        |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>30.6</b> | <b>37.5</b> | <b>26.5</b> | <b>34.5</b> | <b>32.5</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>25.6</b> | <b>29.8</b> | <b>22.2</b> | <b>27.6</b> | <b>27.2</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>25.6</b> | <b>29.8</b> | <b>22.2</b> | <b>27.6</b> | <b>27.2</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 19.7         | 25.4         | 26.7         | 46.3        | 25.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 9.50         | -26.7        | 17.7         | -41.6       | 19.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -37.3        | -0.15        | -52.4        | -0.14       | -37.3       |
| Tiền đầu kỳ                    | 60.5         | 52.3         | 50.9         | 42.8        | 47.4        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-8.13</b> | <b>-1.49</b> | <b>-8.03</b> | <b>4.62</b> | <b>8.29</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0.00         | 0            | 0.00        | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 52.3         | 50.9         | 42.8         | 47.4        | 55.7        |

(Nguồn: fireant.vn)